

# Gom góp Từ Ngữ của miền Nam và Saigon xưa

Nguyễn Cao Trường



Nhằm để ghi nhớ lại những từ mà ngày xưa người Saigon/Miền Nam hay dùng như: Mèn ơi, Nghen, Hén, Hen, Tà Tà, Thèm ba, Cà rịch cà tang, tàn tàn,...., và những câu thường dùng như : Kêu gì như kêu đồ Thủ Thiêm, làm nư, cứng đầu cứng cổ, tháng mười mưa thúí đất, cái thằng trời đánh thánh đăm...v...v...

Xin nhờ mấy Anh Chị comment những từ nào còn nhớ để Trường góp nhặt ngõ hầu lưu lại những tiếng gọi, câu nói thân thương của người Saigon và miền Nam trước đây, e rằng một ngày nào đó nó sẽ mai một...

Tóc Demi Garçon

Giọng nói, sự pha trộn của ngôn ngữ miền Bắc di cư vào những năm 1950 hòa cùng ngôn ngữ Saigon, miền Tây đã tạo nên thêm một phong cách, giai điệu mới ... và bài "Này cô em Bắc Kỳ nhỏ nhỏ", hình ảnh cô gái chạy xe chậm rãi tỏ ra bất cần mấy anh chàng theo sau năn nỉ làm quen không biết đã bao nhiêu lần làm băng khuâng xao xuyến lòng người nghe. Nhất là cái giọng người Bắc khi vào Nam đã thay đổi nó nhẹ nhàng, ngang ngang như giọng miền Nam thì tiếng lóng miền Nam càng phát triển. Để nghe thấy, người Bắc nhập cư nói từ "Xạo ke" để hơn là nói "Ba xạo", chính điều đó đã làm tăng thêm một số từ mới phù hợp với chất giọng hơn. Chất giọng đó rất dễ nhận diện qua những MC như Nam Lộc, Nguyễn Ngọc Ngạn mà các Anh Chị đã từng nghe trên các Video chương trình Ca nhạc, kể chuyện, ....



Đặc biệt trong dịch thuật, nếu không am hiểu văn nói của Saigon miền Nam nếu dùng google dịch thì "qua biểu hồng qua qua qua đây cũng dzậy" (câu gốc: Hôm qua qua nói qua qua mà qua hồng qua, hôm nay qua nói qua hồng qua mà qua qua) nó dịch ra như vậy

"through through through through this gaping expression too"

Ông Tây đọc hiểu được ý thì chịu chết... Hay như câu "giỏi dữ hôn" thì google dịch cũng ngất ngư con lạc đà...

Trong văn nói, người Miền Nam hay dùng điệp từ cùng nguyên âm, hay phụ âm, hoặc dùng hình tượng một con vật để tăng cấp độ nhấn mạnh: như bá láp bá xàm, cà chớn cà cháo, sai bét *bèng bèng* (từ bèng beng không có nghĩa),... sai *đứt đuôi con nòng nọc*,... chắc là phải cả pho sách mới ghi lại hết... Phong cách sử dụng từ như vậy Trường mong sẽ có một dịp nào đó viết một bài về nó. Hà! ai người miền Nam thì cũng hiểu câu này: "thôi tao chạy trước tụi bây ở lại chơi vui hén", ở đây chạy cũng có nghĩa là đi về, chứ không phải là động từ "chạy = to run" như tiếng Anh

Hay và lạ hơn, cách dùng những tựa hay lời bài hát để thành một câu nói thông dụng có lẽ phong cách này trên thế giới cũng là một dạng hiếm, riêng Miền Nam thì nhiều vô kể ví dụ : Khi nghe ai nói chuyện lập đi lập lại mà không chán thì người nghe ca một đoạn: "Nhắc chi chuyện cũ thêm đau lòng lắm người ơi!", hoặc khi sắp chia tay thì lại hỏi : "Đêm nay ai đưa em về !" người ngoại quốc ai không biết cứ tưởng là người đó đang ca chứ hồng phải đang hỏi mình, như khi nghe ai nói chuyện mà chuyện này ai cũng biết rồi thì lại nói: "Xưa rồi điểm...." với cái giọng mà âm "...i...ế...m..." kéo dài tha thướt. Tuy nhiên, do những từ này được trình bày bằng chữ nghĩa nên cách xài nhấn âm, lên giọng của người Miền Nam không thể biểu lộ hết cái hay của nó, ví dụ như riêng câu: "thằng cha mày, làm gì mà mồ hôi đổ ướt hết áo dầy?" cụm từ "thằng cha mày" kéo dài hơi lại có nghĩa là gọi yêu thương chứ không phải la mắng, tương tự khi mấy cô gái nguyệt (nói): "Xí! Hồng chịu đâu", "Xí! Cha già dịch nè !", "Sức mấy!", "Ông nói gì tui ưa hồng nổi nha!", "Cha già khó ưa!" với cách nhấn giọng thì nghe rất dễ thương và dịu dàng nhưng khó gần lắm à nghen, nhưng đến khi nghe câu "tui nói lần cuối, tui hồng giỡn chơi với ông nữa đâu đó nghen!" thì coi chừng ... liệu hồn đó.

Thật ra không phải người Saigon ai cũng xài hết mấy từ này, chỉ có người bình-dân mới dám xài từ như Mả cha, Tổ mẹ để kèm theo câu nói mà thôi. Dân nhà trí thức ít ai được Ba Má cho nói, nói ra là vả miệng không

kip ngập luôn, giáo dục ngày xưa trong gia đình rất là khó, nhất là mấy người làm bên nghề giáo dạy con càng khó dữ nữa. Ra đường nghe mấy đứa con nít nói “DM” thậm chí còn không hiểu nó nói gì, về nhà hỏi lại chữ đó là gì, chưa gì đã bị cấm tiệt không được bắt chước, lúc đó chỉ nghe Ba Má trả lời: “Đó là nói bậy không được bắt chước đó nghe!”. Chưa kể tới chuyện người lớn đang ngồi nói chuyện mà chạy vô xâm xập hỏi thì cũng bị la rầy liền: “Chỗ người lớn nói chuyện không được chen vô nhớ chưa?”. Đến năm 1980 thì giáo dục cũng khác hẳn ngôn ngữ bắt đầu đảo lộn ở cấp tiểu học... tiếng Saigon dần dần bị thay đổi, đến nay trên các chương trình Game Show chỉ còn nghe giọng miền Nam với câu nói: “Mời anh trả lời ạ” “các bạn có thấy đúng không ạ”, ạ... ạ...ạ... cái gì cũng ạ....làm tui thấy lạ. Thêm nữa, bây giờ mà xem phim Việt Nam thì hình như không còn dùng những từ ngữ này, khi kịch bản phim, hay tiểu thuyết đặt bối cảnh vào thời điểm xưa mà dùng ngôn ngữ hiện đại lồng vào, coi phim nghe thấy nó lạ lạ làm sao đâu á...

Tò te tí te chút, mong rằng các Anh Chị khi đọc những từ này sẽ hồi tưởng lại âm hưởng của Saigon một trời thương nhớ!

Chân thành cảm ơn những đóng góp của các Anh Chị,

Trân trọng,  
Nguyễn Cao Trường

*\*nội dung diễn giải từ ngữ đã được chỉnh sửa lần 4*

1. A-ma-tua(ơ) = hồng chuyên nghiệp (gốc Pháp Amateur)
2. À nha = thường đi cuối câu mệnh lệnh dặn dò, ngăn cấm (không chơi nữa à nha)
3. Áng chừng, đầu chừng, hồng chừng, dễ chừng = dự đoán (từ đây qua kia áng chừng 500 thước – Đầu chừng thẳng Sáu chiều nay nó địa tới đó bây)
4. Anh em cột chèo
5. Áo ca-rô = áo kẻ ô (bắc)
6. Áo thun ba lá = Áo thun ba lỗ, Áo May Ô (bắc) gốc Pháp maillot
7. Áp-phe = trúng mánh, vô mánh (chạy áp-phe vớt cú chót kiếm tiền!) gốc tiếng Pháp affair
8. Áp-phê = hiệu ứng, hiệu quả (billard: để hết áp-phê bên trái chúi đầu cơ xuống kéo nhẹ là nó qua liền hà)
9. Ăn coi nôi, ngồi coi hướng = Ăn trông nôi, ngồi trông hướng
10. Ăn cộc đi con = ăn nhiều dồ (Gò Công)
11. Ăn hàng = ăn uống, đi ăn cái gì nhẹ như chè, chứ không phải ăn cơm trưa-chiều. (Thường chỉ có con gái mới dám đi ăn hàng, hồi xưa con trai không dám đi ăn hàng vì bị chọc thì mắc cỡ lắm, thêm nữa, gia đình giáo dục con trai khác với con gái, thường Ông Bà Bô hay nói: “con trai phải ra con trai nghe, ai đòi con trai mà ăn hàng như con gái”. Con gái mà đi ăn hàng nhiều cũng bị la rầy. (sau này mấy tay trộm cướp cũng xài từ “ăn hàng”, tức là đi giật dồ, cướp bóc từ sau 1975)
12. Âm binh = Cô hồn, các đảng, phá phách (mấy thằng âm binh = mấy đứa nhỏ phá phách),...
13. Bà chằn lửa = người dữ dằn (dữ như bà chằn)
14. Bá chấy, bá phát = quá xá – Ngon bá chấy bò chét chó ! Là ngon quá trời đất luôn !
15. Ba ke, Ba xạo = xạo – sau này (1975) có thêm chữ ba đĩa rồi bớt dần thành đĩa ( đừng có đĩa= đừng có nói xạo)
16. Ba lăm = 35 = già dê (dê 35)
17. Ba lơn = tính hay đùa cợt, chòng ghẹo người khác nhưng không gây hại, hoặc có chủ đích hại người
18. Bá Láp Bá Xâm =Tâm xâm – Bá láp
19. Bà tám = nhiều chuyện (thôi đi bà tám = đừng có nhiều chuyện nữa, đừng nói nữa)
20. Ba Tăng = Bảo kê gốc Pháp Patent
21. Bang ra đường = chạy ra ngoài đường lộ mà không coi xe cộ, hoặc chạy ra đường đột ngột, hoặc chạy nghênh ngang ra đường
22. Bành ki = bụi
23. Banh ta lông = như hết chuyện (gốc từ cái talon của võ xe)
24. Bánh tòn, Sáu bánh= đẹp ra dáng (mặt đồ vô thấy bánh tòn ghê nha)
25. Banh xà lòn

26. Bạt mạng = bắt cần, không nghĩ tới hậu quả (ăn chơi bạt mạng)
27. Băng = nhà băng, ngân hàng gốc Pháp (banque)
28. Bặc co tay đôi = đánh nhau tay đôi
29. Bắt ké: là do PORKAI KUDA mà ra, Porkai = Thắng vào xe, Kuda = Con ngựa.
30. Bặm trợn = trông dữ trợn, dữ dằn
31. Bất thành linh = đột ngột, Bất tử
32. Bày hầy = bê bối, ở dơ
33. Bẹo = chưng ra, Bệu (gốc từ cây Bẹo gắn trên ghe để bán hàng ở chợ nổi ngày xưa)
34. Bẹo gan = chọc cho ai nổi điên, úa gan
35. Bề hội đồng = hiệp dân tập thể
36. Bền = bên đó, bên ấy (tụi nó đang chờ con bên bên đó!)
37. Bí lù = không biết đường trả lời, không biết
38. Bí xị = buồn
39. Biết đâu nà, biết đâu nè, = biết đâu đấy
40. Biết sao hôn !
41. Biệt tung biệt tích, biệt tăm biệt tích, mất tích, mất tiêu, đâu mắt = không có mặt, mất dấu
42. Biếu (ai biếu hồng chịu nghe tui mần chi! – lời trách nhẹ nhàng) = bảo, nhưng câu “ai biếu” thì lại có hàm ý người kia: “tự làm thì tự chịu”
43. Bình thủy = phích nước
44. Bình-dân = bình thường
45. Bít bùng
46. Bo bo xì = nghỉ chơi không quen nữa (động tác lấy tay đập đập vào miệng vừa nói của con nít)
47. Bỏ qua đi tám = cho qua mọi chuyện đừng quan tâm nữa (chỉ nói khi người đó nhỏ vai vế hơn mình)
48. Bỏ thí = bỏ
49. Bò = gọi bạn thân thiết ( Ê chiều nay bò rãnh tạt qua nhà chở tui đi luôn nghen)
50. Bò đá = bị bạn gái bỏ
51. Bội phần, muôn phần = gấp nhiều lần
52. Bồn binh = Bùng binh, vòng xoay (nay)
53. Buồn xo, buồn hiu = rất buồn ( làm gì mà coi cái mặt buồn xo dậy? )
54. Buột = cột
55. Bữa = buổi/từ đó tới nay (ăn bữa cơm rồi về/bữa giờ đi đâu mà hồng thấy qua chơi?)
56. Cà chớn cà cháo = không ra gì
57. Cà chớn chống xâm lăng. Cù lằn ra khói lửa. (một câu nói trong thời chiến)
58. Cà giựt = lẳng xằng, lộn xộn
59. Cà kê dê ngỗng = dài dòng, nhiều chuyện
60. Cà lăm = nói lấp
61. Cà Na Xí Muội = chuyện không đâu vào đâu
62. Cà nghinh cà ngang = nghênh ngang
63. Cà nhõng = rãnh rỗi không việc gì để làm (đi cà nhõng tối ngày), có khi gọi là nhõng nhõng
64. Cà lơ phát phơ
65. Cà rem = kem
66. Cà rề, Cà rịt cà tang = chặm chạp
67. Cà rịch cà tàng
68. Cà rờn = giỡn chơi cho vui, ngoài ra cũng có nghĩa như ba lơ
69. Cà tàng = bình thường, quê mùa,....
70. Cà tong cà teo = ốm, gầy yếu
71. Cà tung cà tưng
72. Cái thẳng trời đánh thánh dâm
73. Càm ràm = nói tùm lum không đâu vào đâu/nói nhây
74. Cạn tàu ráo máng; ăn cháo đá bát = vô ơn
75. Càng quấy = phá phách hư hỏng
76. Cạo đầu khô
77. Cảo = kéo, rít (cảo điều thuốc gần tới đốt)
78. Cảo Được = làm cho thẳng
79. Có chi hông? = có chuyện gì không?
80. Coi = thử; liền vd: Nói nghe coi? Làm coi

81. Cui bộ ngon ăn, ngon ăn đó ngen = chuyện dễ ăn ( không liên quan tới ngon dở – chuyện này làm coi bộ ngon ăn đó ngen!)
82. Cui đợc hông?
83. Còn ai trồng khoai đất này = chính là tôi, “tôi đây chứ ai”
84. Còn khuya = còn lâu ( uh! mà ngon nhào vô kiểm ăn, còn khuya tao mới sợ mà!)
85. Con ở = người ở, (nay Oshin từ tựa đề bộ phim của Nhật)
86. Cô hồn, các đấng
87. Công tử bột = nhìn có dáng vẻ thư sinh yếu đuối- Xem thêm
88. Cù lần, cù lần lữa = từ gốc từ cù lần chậm chạp, lè mề, chỉ người quá chậm lụt trong ứng đối với chung quanh ... (thằng này cù lần quá!)
89. Cua gái = tán gái
90. Cụng = chạm
91. Cuộc = chạy xe (tui mới làm một cuộc từ Hocmon dzia Saigon cũng đợc trăm hai bỏ túi!)
92. Cưng = cách gọi triu mến (“Cưng” dân Trảng bàng nè! Trên cưng ” dẫn ” ” sài ” ” dặng ” hà.. )
93. Cứng đầu cứng cổ
94. Chá = Cha đó
95. Chà bá , tổ chẳng, chà bá lữa = to lớn, bự
96. Cha chả = gần như từ cảm thán “trời ơi! ” (Cha chả! hôm rày đi đâu biệt tích dzậy ông?)
97. Chàng hăng chề hê = banh chân ra ngồi ( Con gái con đũa gì mà ngồi chàng hăng chề hê hà, khép chụn lại cái coi!)
98. Cháy túi = hết tiền
99. Chạy, Dọt, Chẩu = đôi khi cũng có nghĩa là đi về (thôi tụi bây ở chơi tao chạy (dọt) trước à!) Chẩu: 走 nguyên gốc âm lấy từ tiếng Quảng Đông
100. Chạy te te = chạy một nước – Con nhỏ vừa nghe Bà Hai kêu ra coi mắt thì nó xách địch chạy te te ra đằng sau trốn mất tiêu rồi
101. Chạy tẹt ga, đạp hết ga= kéo hết ga, hết sức – cũng có nghĩa là chơi thoải mái – “mày cứ chơi “tẹt ga” (mát trời ông địa) đi, đừng có sợ gì hết, có gì tao lo” (ga = tay ga của xe)
102. Chạy u đi
103. Chạy vắt giò lên cổ, Chạy sút quần, Chạy đứng tóc = chạy không kịp thở
104. Chần ăn trần quần = dử dằn
105. Chăm bẳm = tập trung (dòm cái gì mà dòm chi chăm bẳm vậy?)
106. Chậm lụt = chậm chạp, khờ
107. Chận họng = không cho người khác nói hết lời
108. Chém vè (dè)= trốn trốn cuộc hẹn trước
109. Chén = bát
110. Chèn đét ơi, mèn đét ơi, chèn ơi, Mèn ơi = ngạc nhiên
111. Chèo queo = một mình (làm gì buồn nằm chèo queo một mình dặng? )
112. Chết cha mà chưa! có chiện gì dặng? = một cách hỏi thăm xem ai đó có bị chuyện gì làm rắc rối không
113. Chì = giỏi (anh ấy học “chì” lắm đó).
114. Chiên = rán
115. Chinh ình, chần dằn = ngay trước mặt ( Nghe tiếng gọi thằng Tư quay đầu qua thì đã thấy tui chinh ình trước mặt)
116. Chịu = thích, ưa, đồng ý ( Hồng chịu đầu nha, nè! chịu thằng đó không tao gả luôn)
117. Chỗ mũi, chỗ mỏ= xía, xen vào chuyện người khác
118. Chói lợi = chói sáng
119. Chông mông = mệt bỏ hơi tai (làm chông mông luôn đây nè)
120. Chỗ làm, Sở làm = hãng xưởng, cơ quan công tác
121. Chột dạ = nghe ai nói trúng cái gì mình muốn giấu
122. Chơi chỏi = chơi trội, chơi qua mặt
123. Chùm hum = ngồi bó gối hoặc ngồi lâu một chỗ không nhúc nhích, không quan tâm đến ai (có gì buồn hay sao mà ngồi chùm hum một chỗ dặng? )
124. Chụn = chân
125. Chưng hững = ngạc nhiên
126. Chưng ra = trưng bày
127. Dạ, Ủa (ừa/ừ chỉ dùng khi nói với người ngang hàng) = Vâng, A



128. Đạo này = thường/nhiều ngày trước đây đến nay (Đạo này hay đi trễ lắm nghen! /thường)
129. Dám da dầm dẫm
130. Dân chơi cầu ba cẳng = dân giang hồ – cũng có nghĩa khác là chịu chơi nữa (nhìn mày giống dân chơi cầu ba cẳng quá)
131. Dây, không có dây dzô nó nghe chưa = không được dính dáng đến người đó
132. Dè chừng = coi chừng (Tui lỡ nói lớn chút ai dè nó nghe được, chứ thiệt tình tui đâu có muốn)
133. Dễ tào = dễ sợ
134. Dì ghê = mẹ kế
135. Dị hợm = quái dị, không giống ai –
136. Dĩa = đĩa
137. Diễn hành, Diễn Binh= diễu hành, diễu binh (chữ diễu bây giờ dùng không chính xác, thật ra là “diễn” mới đúng)
138. Diểu dờ =????
139. Dọt lẹ
140. Đô diên (vô duyên) = không có duyên (Người đâu mà vô diên thúi vậy đó hà – chữ “thúi” chỉ để tăng mức độ chứ không có nghĩa là hôi thúi)
141. Dù = Ô
142. Du ngoạn = tham quan
143. Dục (vụt) đi = vất bỏ đi (giọng miền nam đọc Vụt = Dục âm cờ ít đọc thành âm tờ, giống như chữ “buồn” giọng miền nam đọc thành “buồng”)
144. Dừng dẳng = ương bướng
145. Dữ đả, Dữ hôn và ...dữ ...hôn...= rất (giỏi dữ hén cũng có nghĩa là khen tặng nhưng cũng có nghĩa là đang răn đe trách móc nhẹ nhàng tùy theo ngữ cảnh và cách diễn đạt của người nói ví dụ: “Dữ hôn! lâu quá mới chịu ghé qua nhà tui nhen”, nhưng “mày muốn làm dữ phải hôn” thì lại có ý răn đe nặng hơn ) Dữ đả thường dùng cuối câu ” cái này coi bộ khó kiếm dữ đả”
146. Dzia, dề = về (thôi dzia nghen- câu này cũng có thể là câu hỏi hoặc câu chào tùy ngữ điệu lên xuống người nói)
147. Dừa dữa (vừa) thôi nhen = đừng làm quá
148. Đá cá lẩn dữa = lưu manh
149. Đả đi hia = đi chỗ khác.
150. Đả nha! = Sướng nha!
151. Đài phát thanh = đài tiếng nói
152. Đánh dây thép = gửi điện tín
153. Đàng = đường (Đi một đàng học một sàng khôn)
154. Đánh đàn đánh đợ = Đánh đàn (học thì lo học không “đánh đàn đánh đợ” nhe hông) một cách để che việc đánh đàn bằng cách ghép thêm hai từ láy đánh đợ phía sau.
155. Đánh tù xằm, Quảnh tù xì = oanh tù ti (trò chơi bằng tay ra kéo, búa, bao) gốc từ tiếng Anh: one two three
156. Đâm ra = thành ra
157. Đào hát = nữ diễn viên cải lương, Tài tử cải lương = nam
158. Đặng = được (Qua tính vậy em coi có đặng hông?)
159. Đầu đường xó chợ
160. Đen như chà dả (và) = đen thui, đen thùi lùì = rất là đen
161. Đẹp trai con bà Hai = đẹp
162. Đế = chen thêm (đang nói nó đế vô một câu chặn họng làm tui câm luôn)
163. Đêm nay ai đưa em dĩa = hôm nay về làm sao, khi nào mới về (một cách hỏi) – từ bài hát Đêm nay ai đưa em về của NA9
164. Đi bang bang = đi nghênh ngang
165. Đi bụi
166. Đi cầu = đi đại tiện, đi nhà xí
167. Đi mần = đi làm
168. Đồ bỏ đi = đồ hết xài (người gì xài hông dô, đúng là đồ bỏ đi mà)
169. Đồ già dịch = chê người mất nét tùy ngữ cảnh và cách nhấn âm, kéo dài thì sẽ có hàm ý khác
170. Đồ mắc dịch = xấu nét tuy nhiên, đối với câu Mắc dịch hông nè! có khi lại là câu nguyền – khi bị ai đó chòng ghẹo
171. Đòn = đàn

172. Đùm xe = Mai-ơ
173. Đực rựa = đàn ông, con trai
174. Đùng có mơ, đùng có hồng
175. Được hem (hôn/hơm) ? = được không ? chữ hồng đọc trại thành hôn, hem hoặc hơm
176. Gác dan = bảo vệ, người gác cổng (gốc Pháp: Guardian)
177. Gằn xịt = thiệt là gằn
178. Gheo, chòng gheo = chọc quê
179. Ghét = tùy cách nhấn giọng và kéo dài thì .... ghét chưa chắc đã ghét mà chỉ là câu nói thể hiện thương, hay chấp nhận nữa hồng chừng. Ngó nó mà thấy ghét ghê ê ê ê.! (ghét thương) chớ hồng phải NHÌN ( giọng Bắc) thấy ghét. Dòm cái bản mặt nó mà phát ghét ( ghét thiệt)
180. Ghê = rất – hay ghê há tùy theo ngữ cảnh và âm điệu thì nó mang ý nghĩa là khen hoặc chê
181. Ghê linh= em đẹp
182. Gớm ghiết = nhìn thấy ghê, không thích
183. Già dịch = Già dê
184. Già háp = già khăn, già cú đế
185. Giục giặc, hục hặc = đang gây gỗ, không thèm nói chuyện với nhau (hai đứa nó đang hục hặc! )
186. Ghi-đông, Bọt-ba-ga
187. Hăng, Sở = công ty, xí nghiệp
188. Hay như = hoặc là
189. Hầm = nóng (trời hầm quá ngời không mà người nó đổ mồ hôi ướt nhẹp)
190. Hầm bà lằng (gốc tiếng Quảng Đông);
191. Hậu đậu = làm việc gì cũng không tới nơi tới chốn
192. Héo queo = xụi lơ, bi xị
193. Hết = chưa, hoặc chỉ nâng cao mức độ nhấn mạnh (chưa làm gì hết)
194. Hết trơn hết trội = chẳng, không – “Hết Trội” thường đi kèm thêm cuối câu để diễn tả mức độ (Ở nhà mà hồng dọn dẹp phụ tui gì hết trơn (hết trội) á! )
195. Hôi mơi= thôi mây ơi
196. Hôi nào hồi nào = xưa ơi là xưa
197. Hôi năm = lâu lắm rồi không nhớ ngày tháng
198. hỏm bữa = hôm trước
199. Hỏm rày, mấy rày = từ mấy ngày nay
200. Hồng có chi! = không sao đâu
201. Hồng chịu đâu
202. Hồng thích à nhen!
203. Hồng xi nhê = không ăn thua, không có ý nghĩa gì hết (Kiếm nhiều đây tiền đâu có xi nhê gì) gốc pháp: Signifier
204. Hột = hạt (hột đậu đen, đỏ) miền nam ghép cả Trứng hột vịt thay vì chỉ nói Trứng vịt như người đàng ngoài
205. Hờm = chờ sẵn ( tui hờm sẵn rồi chỉ chờ thằng kia nó chạy ra là tui cho nó một đá cho nó lăn cù mèo luôn)
206. Hợp gu = cùng sở thích
207. Hớt hơ hớt hải = hấp tấp và sợ hãi ( nó hớt hơ hớt hải chạy vào báo tin .... )
208. Hú hồn hú vía
209. Kèo = coi chừng (Trời ui ui! giờ không đi sớm kèo trời nó mưa là ướt chèm nhẹp luôn đó nhe)
210. Kể cho nghe nè! = nói cho nghe
211. Kêu gì như kêu đồ thủ thiêm = kêu lớn tiếng, kêu um trời,.... xem thêm bài kêu đồ thủ thiêm
212. Kêu giựt ngược = kêu gấp bắt buộc người khác phải làm theo ý mình (kêu cái gì mà kêu như giựt ngược người ta hà!)
213. Kinh thiên động địa
214. Khán thính giả (người xem kịch, cải lương, truyền hình,...) trong đó Khán (看): xem – Thính (聽): nghe, giả (者): người, tổng hợp lại là người nghe nhìn, giờ thì kêu ngắn gọn là khán giả: chỉ biết xem mà không nghe được, đỡ cãi
215. khính = ké – mặc đồ khính, đi ăn khính,...
216. Khỉ đột
217. Khỉ gió
218. Khỉ khô

219. Khó ưa = chê nhưng có lúc lại là khen. (Mặt thẳng nhỏ khó ưa quá hà!)
220. Khoái tử = thích gần chết
221. Không thềm = không cần (làm gì dữ dạ tui đâu có thềm đâu mà bày đặt như qua như lại trước mặt tui? )
222. Lâu lác= chậm trễ, trễ nãi hàm ý trách móc (Kêu hoài sao ko mở cửa, làm gì trong trống mà lâu lác vậy?)
223. Lai căng = không nguyên bản
224. Làm (mần) cái con khỉ khô = không thềm làm
225. Làm (mần) dzậy coi đợc hông?
226. Làm dzậy coi có dễ ưa không? = một câu cảm thán tỏ ý không thích/thích tùy theo ngữ cảnh
227. Làm gì mà toành hoành hết zậy
228. Làm mướn = làm thuê
229. Làm nư = lì lợm, Làm cho lợi gan
230. Làm um lên = làm lớn chuyện
231. Lán cón = bảnh bao (có thể do hồi xưa ra đường chải đầu tóc bóng mượt, đánh giày bóng như gương, quần áo thẳng thớm nên ra từ này)
232. Lanh chanh
233. Lạnh xương sống
234. Lao-cần (cách dùng từ của Ông Nguyễn Văn Vĩnh có gạch nối ở giữa)
235. Láo-háo = khoảng chừng ( tuổi nó láo háo cỡ tuổi tao chứ mấy)
236. Lao-tồn (cách dùng từ của Ông Nguyễn Văn Vĩnh có gạch nối ở giữa)
237. Lặc lia = muốn rớt ra, rời ra nhưng vẫn còn dính với nhau chút xíu
238. Lặc lia lặc lọi = ?
239. Lắm à nhen = nhiều, rất (thường nằm ở cuối câu vd: thương lắm à nhen)
240. Lăn cù mèo = lăn long lóc, té ngửa
241. Lắt lư con lặc đà = nghiêng qua nghiêng lại
242. Lầm lằm lì lì = không nói không rằng mặt nghiêm tỏ ý không thích
243. Lằn = tìm kiếm (biết đâu mà lằn = biết tìm từ chỗ nào)
244. Lằn mò = tìm kiếm, cũng có nghĩa là làm chậm chậm (thằng tám nó lằn mò cái gì trong đó dầy bầy?)
245. Lầy le = khoe đồ
246. Lẹt đẹt = ở phía sau, thua kém ai ( đi lẹt đẹt! Làm gì (làm cái gì) mà cứ lẹt đẹt hoài vậy)
247. Leo cây; leo cây me = thất hẹn; Xong! nãy giờ chờ thấy bà, chắc thằng Tám nó cho tui mình leo cây rồi!
248. Lèo = thất hẹn – hứa lèo,
249. Lề mề
250. Lên bờ xuống ruộng
251. Lên hơi, lầy hơi lên = bực tức (Nghe ông nói tui muốn lên hơi (lầy hơi lên) rồi đó nha!
252. Liệu = tính toán (thằng Ba liệu coi đi sớm một chút kẻo bị kẹt xe thì lỡ hết chiện đó nhen!)
253. Liệu hồn = coi chừng
254. Líp-ba-ga = mút mùa Lệ Thủy, thoải mái
255. Lóng rày = hôm rày (thời gian gần đây)
256. Lô = đồ giả, đồ dờ, đồ xấu (gốc từ chữ local do một thời đồ trong nước sản xuất bị chê vì xài không tốt)
257. Lộn = nhầm (nói lộn nói lại)
258. Lộn xộn = làm rối
259. Lục cá nguyệt: sáu tháng. Ví dụ: Nộp báo cáo sáu tháng một lần: Nộp báo cáo lục cá nguyệt.
260. Lục đục = không hòa thuận (gia đình nó lục đục quài), đôi khi lại có nghĩa khác ( Làm gì lục đục ở sau bếp hoài vậy bầy?)
261. Lụi hụi = ????? (Lụi hụi một hồi cũng tới rồi nè!)
262. Lùm xùm = rối rắm,
263. Lung tung xà beng
264. Lừng mặt = quen quá không còn sợ nữa (Chơi với nó riết nó lừng mặt mình luôn nhen)
265. Lười chảy thây; đại lãn; liệt = làm biếng
266. Má = Mẹ
267. Mả = Mồ
268. Ma lanh, Ma le gốc Pháp (Malin)

269. Mã tà = cảnh sát
270. Mari phong tên = con gái thành phố quê mùa
271. Mari sến = sến cải lương
272. Mạnh giỏi = mạnh khỏe
273. Mát trời ông địa, tẹt ga = thoải mái
274. Máy lạnh = máy điều hòa nhiệt độ
275. Mắc cười = buồn cười
276. Mắc dịch = Mất nét, không đàng hoàng, lảng lơ, xỏ lá, bỡn cợt. Nhưng cũng có nghĩa nói ngàm là đồng ý nữa, thí dụ: “Giữ đi, mắc dịch không hà trả lại tui màn chi?”
277. Mắc địt = dờ ẹt; một cách chê cái gì đó dở
278. Mặt chù ụ một đồng, mặt chằm dằm
279. Mần ăn = làm ăn
280. Mần chi = làm gì
281. Mậy = mày ( thôi ghen mậy = đừng làm nữa)
282. Mé = phía (nhà ông ở xích mé bên kia kia)
283. Mé = tĩa nhánh
284. Mè nheo = Mèo nheo
285. Méo xẹo, buồn hiu = thất vọng (cầm bài thi nhìn điểm xong thẳng Tư mặt méo xẹo, về nhà thể nào cũng bị Ba rầy)
286. Mét = mách
287. Miệt = kèm theo để chỉ một vùng đất, địa danh Miệt Hóc Môn, Miệt dưới, Miệt vườn
288. Miệt, mai, báo, tứ, nóc... chò = 1, 2, 3, 4, 5.... 10.
289. Minh ên = một mình (đi có mình ên, làm mình ên) gốc K’mer
290. Mò mẫm rờ rẫm sờ sẫm (hài) = mò
291. Mở bum, mở ban: Mở party nháy đằm
292. Mọi = mảy ơi
293. Mồ tổ! = câu cảm thán
294. Một lèo, một hơi = một mạch
295. Muống = Thìa, Mồi
296. Mút mùa lệ thủy = mất tiêu
297. Mút chỉ cà tha
298. Mừng hóm
299. Mưa thúi đất (nam bộ) xem thêm tháng mười “mưa thúi đất” để rõ hơn
300. Nam Tàu Bắc Đẩu
301. Nào giờ = từ trước tới nay
302. năn nỉ ỉ ôi
303. Niềng xe = vành xe
304. Nói nghe nè!
305. Nón An toàn = Mũ Bảo hiểm
306. Nổ banh xác = nói láo
307. Nổ dử dội= quăng lựu đạn (ngày xưa có chuyện hay chơi “lựu đạn” vô chợ khủng bố dân lành)
308. Nổi cơn tam bành = giận dữ
309. Nước lên, nước xuống, nước ròng (thủy triều)
310. Nước phun-tên = nước thủy cục, nước máy, gốc Pháp fontaine
311. Ngang Tàng = bắt cần đời
312. Ghen, hén, hen, nhen
313. Nghía = ngắm
314. Ngó = Nhìn, dòm
315. Ngó lơ = làm lơ, nhìn chỗ khác không để ý tới ai đó
316. Ngoại quốc = nước ngoài
317. Ngõ đường = ngã đường (ngõ ba ngõ tư)
318. Ngon bà cổ = thiệt là ngon
319. Ngộ = đẹp, lạ (cái này coi ngộ hén)
320. Ngồi chồm hồm = ngồi co chân ....chỉ động tác co gập hai chân lại theo tư thế ngồi ... Nhưng không có ghé hay vật tựa cho hông và lưng ... (Chợ chồm hồm – chợ không có sạp)
321. Ngủ nghê



322. Ngựa đực, Ngựa cái = xanh xẹ
323. Người Thượng = người dân tộc miền núi
324. Nhá qua nhá lại
325. Nhà đèn = công ty điện lực
326. Nhà thép = bưu điện – Đánh dây thép
327. Nhà thuốc GÁC = nhà thuốc Tây bán 24/24
328. Nhan nhãn = thấy cái gì nhiều đặng trước mặt
329. Nhào vô kiếm ăn, ngon vô đây = thách đố ( dám chơi hông, ngon vô đây!)
330. Nhắc chi chuyện cũ thêm đau lòng lắm người ơi! = đừng nhắc chuyện đó nữa, biết rồi đừng kể nữa – trích lời trong bài hát Ngày đó xa rồi
331. Nhậu = một cách gọi khi uống rượu, bia (Nói gì thì nói giờ nhậu cái đã)
332. Nhí nhảnh
333. Nhiều chiện = nhiều chuyện
334. Nhìn khó ưa quá (nha)= đôi khi là chê nhưng trong nhiều tình huống lại là khen đẹp nếu thêm chữ NHA phía sau
335. Nhóc, đầy nhóc : nhiều
336. Nhột = buồn
337. Nhữ qua nhữ lại = đưa qua đưa lại cái gì đó trước mặt ai (tương tự “nhá qua nhá lại – nhá tới nhá lui” nhưng cấp độ mạnh hơn)
338. Nhựt = Nhật
339. Òm = dễ òm, dị òm,...
340. Oải chè đậu; quải chè đậu
341. Ông bà bỏ = ba má (thường những người có học vấn thì dùng từ này để nói chuyện với bạn về ba má mình)
342. Ông bà ông giải = Ông bà ông vãi (bác)
343. Ông Cò = cảnh sát
344. Ông, Bà, Cô, Chá = Ông, Bà, Cô, Cha ấy = ông đó ổng nói (ông ấy nói)
345. Pê Băm-Tám: đồ khai bia, khai nghe cái Bốp giống nổ súng P-38
346. Phi cơ, máy bay = tàu bay
347. Phờ râu = mệt
348. Qua bên bên, vô trong trống, đi ra ngoài,
349. Quá cỡ thợ mộc...= làm quá,
350. Qua đây nói nghe nè! = kêu ai đó lại gần mình
351. Quá xá = nhiều (đạo này kẹt chiện quá xá! )
352. Quá xá quà xa = quá nhiều, quá đã
353. Quác cần câu = nhậu say hết biết đường
354. Quảng lựu đạn (ngày xưa hay có chuyện quảng “lựu đạn” vô chợ khùng bỏ dân lành)
355. Quần què = (từ tục) chỉ cái quần của phụ nữ ngày có kinh nguyệt, dơ
356. Quậy = làm sai – dùng cho con nít thì lại khác, có ý là vừa quậy phá vừa khóc (thằng nhóc này hay khóc quậy quá!)
357. Quê một cục
358. Quê xê
359. Què trót = huề vốn, cũng như không
360. Quờn = rảnh rỗi
361. Quới nhon= Quý nhân =/= Cô hồn các đảng (Quới nhon= Quý nhon, quý nhân, người tốt đến giúp đỡ)
362. *Ra giường (drap) = vải trải giường (tui không tính đưa từ này vô nhưng bây giờ họ xài từ chần, ga, gỏi, nệm nghe nó kỳ cục gì đâu, đã vậy còn dịch là khăn trải giường, khăn chỉ dùng để lau, cũng không thể nào lớn như cái tấm vải trải giường được)*
363. Ra giêng = qua năm mới, qua tết
364. Rành = thành thạo, thông thạo, biết (tui hông rành đường này nhen, tui rành nó tới “sáu câu vọng cổ”.
365. Ráo = hét
366. Rạp = nhà hát(rạp hát), dựng một cái mái che ngoài đường lộ hay trong sân nhà để cho khách ngồi cho mát (dựng rạp làm đám cưới)
367. Rân trời = Rần trời, um sùm

368. Rầu thúí ruột = Sầu thê thắm
369. Riết = liên tục, hoài – Mần riết = làm hoài
370. Ro ro = nhuần nhuyễn, (mới tập chạy xe honda mà nó chạy ro ro hà – nó trả bài ro ro)
371. Rốp rống (miền Tây) = làm nhanh chóng
372. Rốt ráo (miền Tây) = làm nhanh chóng và có hiệu quả
373. Rững rình = có tiền trong túi
374. Ruột xe = xăm
375. Rượt = chạy đuổi theo
376. Sai bét bêng beng = rất sai, sai quá trời sai!
377. Sai đứt đuôi con nòng nọc = như Sai bét bêng beng
378. Sạp = quày hàng
379. Sáu Bảnh
380. Sấp nhỏ = tụi nhỏ, mấy đứa nhỏ
381. Sến = cải lương màu mè (mặt đồ gì sến quá trời dậy cha?) nhạc sến lại có ý nghĩa khác không phải là nhạc cải lương
382. Sến hồi xưa là người làm giúp việc trong nhà. Mary sến cũng có nghĩa là lèn xèn như ng chị hai đây tở trong nhà.
383. Sên xe = xích gốc pháp chain
384. Sếp phơ = Tài xế
385. Sợ teo bu gi (sợ gần chết)
386. Sống lây lất qua ngày
387. Sụm bà chè = mệt mỏi, đi hết nổi
388. Sứt máy = Sứt máy mà buồn = đâu buồn gì
389. Sườn xe = khung xe
390. Tả Pín Lù : Hầm bà lằng (góc Quảng Đông)
391. Tà tà, tàn tàn, cà rịch cà tang = từ từ
392. Tài lanh
393. Tài khôn
394. Tàn mạt = nghèo rớt mùng tơi
395. Tàng tàng = bình dân
396. Tào lao, tào lao mía lao, tào lao chi địa, tào lao chi thiên,... chuyện tầm xàm bá láp = vớ vẩn
397. Tạt qua = ghé qua
398. Tàu hủ = đậu phụ
399. Tầm ruồng
400. Tầm xàm bá láp
401. Tần ngần = do dự (tần ngần tần ngần) Cậu Hai đứng tần ngần trước nhà cô Ba muốn gõ cửa mà không dám.
402. Tầy quày, tùm lum tà la = bừa bãi
403. Té (gốc từ miền Trung)= Ngã (ngã cái ịc -chú thích anh Tuấn Khải – Mắt chú tưng nó xụp thần di mới chịu ngã cái ịc xuống gối ngủ hết biết đầu đít chỗ nào". )
404. Tèn ten tén ten = chọc ai khi làm cái gì đó bị hư
405. Teo bu-gi = Sợ gần chết (bugi gốc Pháp)
406. Tía, Ba = Cha
407. Tiền lính tính liền, tiền làng tàn liền ...!
408. Tó = lấy, bắt
409. Tò te tí te = Nói chuyện – “Coi đó! nó xẹt qua tò te tí te với tui mấy câu thì xẹt đi mất tiêu”
410. Tòn teng = đong đưa, đu đưa
411. Tổ cha, thằng chết bằm
412. Tốp nhỏ = nhóm người nhỏ tuổi ( thường chỉ có người lớn tuổi gọi như vậy “Tốp nhỏ tụi bây coi đẹp đồ chơi cho lẹ lo rửa tay rồi lên ăn cơm nhen”)
413. Tới = đến (người miền Nam và SG ít khi dùng chữ đến mà dùng chữ tới khi nói chuyện, đến thường chỉ dùng trong văn bản)
414. Tới chỉ = cuối (Hôm nay chơi tới chỉ luôn!)
415. Tới đâu hay tới đó = chuyện đến rồi mới tính
416. Tui ưạ dzụ (vụ) này rồi à nhen = tui thích việc này rồi ( trong đó tui = tôi )
417. Tui, qua = tôi

418. Tụm năm tụm ba = nhiều người họp lại bàn chuyện hay chơi trò gì đó
419. Tử tế = tốt bụng
420. Tức càn hông = tức dữ lắm
421. Tháng mười mưa thúi đất
422. Thầy = quăng
423. Thẳng = phanh
424. Thằng cha mày, ông nội cha mày = một cách nói yêu với người dưới tùy theo cách lên xuống và kéo dài âm, có thể ra nghĩa khác cũng có thể là một câu thóa mạ
425. Thâm căn cố đế = người sống ở vùng nào rất lâu rồi, dân gốc
426. Thậm thụt
427. Thân chủ: người khách quen thường xuyên
428. Thầy chạy
429. Thấy ghét, nhìn ghét ghê = có thể là một câu khen tặng tùy ngữ cảnh và âm điệu của người nói
430. Thấy gớm = thấy ghê, tởm (cách nói giọng miền Nam hơi kéo dài chữ thấy và luyến ở chữ Thấy, "Thấy mà gớm" âm mà bị câm)
431. Thấy gớm = thấy ớn
432. Thèo lẻo = mách lẻo ( Con nhỏ đó chuyên thèo lẻo chuyện của mày cho Cô nghe đó! )
433. Thêm ba, hàng ba
434. Thêm thắc
435. Thí = bố thí, cho không, miễn phí, bỏ ( thôi thí cho nó đi!) – xưa SG có nhà thương thí: bệnh nhân không phải trả tiền, thí ở đây không mang hàm ý xấu như bây giờ
436. Thí cô hồn
437. Thí dụ = ví dụ
438. Thiếu Tá lố: Thượng Sĩ, vì cái lon Thượng Sĩ giống Thiếu Tá nhưng có cái lố tròn
439. Thiệt hôn? = thật không?
440. Thiệt tình = cảm thán (thiệt tình! nói quai mà nó hông chịu nghe để giờ té nằm một đống)
441. Thính giả (người nghe radio, đài)
442. Thọc cù lét, chọc cù lét = ??? làm cho ai đó bị nhột
443. Thôi đi má, thôi đi mẹ! = bảo ai đừng làm điều gì đó
444. Thôi hén!
445. Thơm = dứa, khóm
446. Thúi = hôi thối,
447. Thủng thẳng, Thủng thỉnh = từ từ
448. Thủy cục = công ty cấp nước
449. Thừa rính thừa răng = lừa thừa lác đác
450. Thước = 1 mét (Đo cho tui chừng 2 thước vải tui may cái áo dài cho sắp nhỏ)
451. Thường Lãm
452. Thường Ngoạn
453. Trà = Chè
454. Trà treo
455. Trăm phần trăm = cạn chén- (có thể gốc từ bài hát Một trăm em ơi – uống bia cạn ly là 100%)
456. Trật chìa, trật đường rầy= sai giờ giấc ( Hẹn cho đã rồi không ra làm trật chìa hết trơn hết trọi)
457. Treo Bàng họng, leo lưởi = khó phát âm (nói muốn treo bàng họng)
458. Trên = trên ấy (lên trên Saigon mua đi , ở trên có bán đồ nhiều lắm)
459. Trọ trẹ = giọng nói không rõ ràng
460. Tròm tròm = cũng cỡ, gần tới (tròm tròm 70 tuổi rồi)
461. Trời thần đất lờ
462. Trời ui ui = trời hơi tối tối
463. Trụi lủi = nhăn thín ( cạo râu trụi lủi)
464. Trừ phi =
465. Trực thăng = máy bay lên thẳng
466. Tụi mình = chúng mình
467. Uể oải = mệt mỏi, lừ đừ
468. Um xùm
469. Ủa gan = chướng mắt
470. Ủng = đồng ý, thích, chịu, ... (Ủng ý)

471. Ướt chèm nhẹp
472. Ướt như chuột lột (miền Nam hay nói sai là ướt như chuột lột)
473. Ván ngựa =giống cái sập bằng cây mà hay gọi là đi-văng, có ba tấm gỗ dày đặt lên 2 cặp chân, gọi là bộ ngựa ???
474. Vày = như vậy (làm vậy nè = làm như vậy nè)
475. Vè xe = chán bùn xe
476. Vô xe = lốp
477. Xa lác xa lơ: xa thiệt xa
478. Xả lảng sáng về sớm = Cứ thoải mái không lo gì hết
479. Xà ích ( Săis) có nghĩa là *Thằng đánh xe, (1930 – không sử dụng nữa từ khi có xe hơi)*
480. Xà lỏn, quần cụt = quần đùi
481. Xà quần gốc K’mer
482. Xài = dùng, sử dụng
483. Xảnh xẹ, Xí xọn = xảnh xẹ = làm điệu
484. Xe Cá = giống xe thô mộc nhưng không có mui, dùng để chở hàng, không chở người.
485. Xe ba gác = xe ba bánh dùng để chở đồ , xe ba gác máy ( như xe ba gác nhưng gắn thêm máy chứ không đạp)
486. Xe cam nhông = xe tải
487. Xe đồ = xe chở khách, tương tự như xe buýt nhưng tuyến xe chạy xa hơn ngoài phạm vi nội đô (Xe đồ lục tỉnh)
488. Xe Honda = xe gắn máy ( có một thời gian người miền Nam quen gọi đi xe Honda tức là đi xe gắn máy – Ê! mầy tính đi xe honda hay đi xe đạp dây?)
489. Xe hơi = Ô tô con
490. Xe nhà binh = xe quân đội
491. Xe ôm
492. Xe thô mộc
493. Xẹp lép = lép xẹp, trống rỗng ( Bụng xẹp lép – đói bụng chưa có ăn gì hết)
494. Xẹt qua = ghé ngang qua nơi nào một chút (tao xẹt qua nhà thằng Tám cái đã nghe – có thể gốc từ sét đánh chớp xẹt xẹt nhanh)
495. Xẹt ra – Xẹt vô = đi ra đi vào rất nhanh
496. Xí = hồng dấm đầu/nguýt dài (cảm thán khi bị chọc ghẹo)
497. Xi-cà-que: đi cà nhắc
498. Xi nhan = ra hiệu (gốc từ tiếng Pháp: signal)
499. Xi-tin= style
500. Xí xa xí xâm, xì xà xì xâm, xì xâm= nói to nhỏ
501. Xí xọn
502. Xí cái bùm bùm
503. Xía = chen vô (Xí! cứ xía dô chiện tui hoài nghe! )
504. Xĩa răng = không đủ chi phí (Làm muốn chổng mông mà hồng đủ xĩa răng nữa)
505. Xĩa xói = chằm chọc
506. Xiết = Làm hết xiết (làm không nổi) Nhưng Ở một số vùng tây nam bộ (Cà Mau) cũng có nghĩa là Nhanh- Ví dụ ; Làm xiết xiết = Làm nhanh nhanh , Chạy xiết đi = Chạy nhanh đi.
507. Xiên lá cành xiên qua cành lá = câu chằm chọc mang ý nghĩa ai đó đang xỏ xiên mình ????? (gốc từ bài hát Tình anh lính chiến- Xuyên lá cành trắng lên lều vải)
508. Xỏ lá ba que = giống như chém dè (vè), tuy nhiên có ý khác là cảnh báo đừng có xen vào chuyện của ai đó trong câu: “đừng có xỏ lá ba que nhe mậy”
509. Xỏ xiên = đâm thọt, đâm bị thóc chọc bị gạo,... (ăn nói xỏ xiên)
510. Xú chiên = áo lót nữ – gốc tiếng Pháp
511. Xì líp = quần lót
512. Xụi lơ
513. Xưa như trái đất, hồi nằm, cái thời ông Cố ông Sơ ông Sờ ông Sầm = xưa thiệt là xưa
514. Xưa rồi diễm = chuyện ai cũng biết rồi (gốc từ tựa bài hát Diễm xưa TCS)
515. Y chang, Y đúc, Y khuôn, y bon = giống nhau